|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /ĐA-UBND | *Hà Tĩnh, ngày tháng 7 năm 2018* |

**ĐỀ ÁN**

**CỦNG CỐ,PHÁT TRIỂN HỆ THỒNGCÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

**TỈNH HÀ TỈNH GIAI ĐOẠN 2018-2025 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

**Phần thứ nhất**

**SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ**

**1. Sự cần thiết**

Theo số liệu thống kê của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, đến tháng 12/2017, cả nước có 1.340.552 người có công và thân nhân đang hưởng trợ cấp hàng tháng, 7,5 triệu người cao tuổi, 1,3 triệu đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng.

Đối với Hà Tĩnh, theo số liệu thống kê hiện nay toàn tỉnh có 363.951 đối tượng (chiếm 28,59% dân số). Bao gồm:45.548 người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng; 69.217 người khuyết tật; 69.801 đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng; 9.105 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; 169.325 người cao tuổi;955 người nghiện ma túy. Trong đó, có 421 đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

Dự báo trong những năm tới số lượng các đối tượng bảo trợ xã hội có xu hướng gia tăng do ảnh hưởng của chiến tranh, thiên tai, biến đổi khí hậu, tai nạn giao thông, tai nạn lao động,quá trình già hóa dân số, sự phát triển nhanh về kinh tếvànhu cầu của một bộ phận lớn người cao tuổi, người khuyết tật, người hưởng chính sách ưu đãi người có công tại cộng đồng có khả năng chi trả (một phần hoặc toàn bộ) tiếp cận các dịch vụ trợ giúp xã hội để được cung cấp kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe, tư vấn, tham vấn về tâm lý.

Trong các năm qua, các nhóm đối tượng đã được hưởng các chế độ chính sách của Đảng, nhà nước và được sự chăm sóc của gia đình, cộng đồng xã hội, nhưng đời sống vật chất, tinh thầnvẫn còn gặp rất nhiều khó khăn cần phải được sự hỗ trợ từ các dịch vụ trợ giúp xã hội.

Tuy nhiên, mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội của tỉnh hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu của đối tượng với các lý do đó là sự xuống cấp về cơ sở vật chất, lạc hậu trang thiết bị; đội ngũ cán bộ, nhân viên phục vụ thiếu về số lượng và phần lớn không được đào tạo đúng chuyên ngành công tác xã hội. Các cơ sở trợ giúp xã hộimới chỉ đáp được công tác nuôi dưỡng và hỗ trợ, khắc phục rủi ro đã xãy ra, chưa chú trọng đầu tư vào việc cung cấp các dịch vụ phòng ngừa, phát hiện, can thiệp sớm để trị liệu, trợ giúp đối tượng yếu thế ngay tại gia đình, cộng đồng.

Để khắc phục những tồn tại hạn chế và thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 20/4/2015 về việc phê duyệt Đề án củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025 ; chỉ đạo của Bộ Lao động – TB&XH tại Quyết định số 1520/QĐ-BLĐTBXH ngày 20/10/2015, Công văn bản số: 2352/LĐTBXH-BTXH ngày 18/6/2015 yêu cầu UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát, đề xuất quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2025, việc soát xét, đánh giá thực trạng đểcải tạo, mở rộng, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị hiện đại phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tỉnh giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 là yêu cầu tất yếu, khách quan.

**2. Căn cứ pháp lý**

- Luật Người cao tuổi 23/11/2009; Nghị định số 06/2011/NĐ- CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ; Thông tư số 21/2011/TT - BTC ngày 18/02/2011 của Bộ Tài chính qui định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ, mừng thọ và biểu dương, khen thưởng người cao tuổi; Quyết định số 1781/QĐ-TTg ngày 22/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ  phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2012-2020;

- Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ngày 17/6/2010; Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/04/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020; Quyết định số 1215/QĐ-TTg ngày 22/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011-2020;

- Luật trẻ em ngày 5/4/2016; Quyết định số 647/2013/QÐ-TTg ngày 26/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án chăm sóc trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em nhiễm HIV/AIDS, trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học, trẻ em khuyết tật nặng và trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa dựa vào cộng đồng giai đoạn 2013-2020;

- Pháp lệnh 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội s**ửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;**

- Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

- Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý cơ sở trợ giúp xã hội;

- Thông tư Số 33/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, định mức nhân viên và quy trình, tiêu chuẩn trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội;

- Thông tư số 02/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27/4/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ trợ giúp xã hội;

- Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

- Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 01/11/2012 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/06/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020;

 - Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020;

- Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010-2020;

- Quyết định 524/QĐ-TTg ngày 20/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định 488/QĐ-TTg ngày 14/4/2017 phê duyệt Đề án “Đổi mới phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017-2025 và tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 1520/QĐ-LĐTBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025;

- Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 26/12/2014 của Chính phủ về tăng cường chỉ đạo công tác phòng, chống, kiểm soát và cai nghiện ma tuý trong tình hình mới;

- Luật phòng chống ma túy số 23/2000/QH10 ngày 09/12/2000; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy số 16/2008/QH12 ngày 03/6/2008;

- Nghị định 136/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02/12/2003 quy định về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện;

- Nghị định 80/2018/NĐ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 2/12/2003, Nghị định số 135/2004/ND-CP ngày 10/6/2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh;

- Thông tư liên tịch số 21/2008/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 08/10/2008 của liên bộ Bộ Lao động- Thương binh và xã hội, Bộ Nội vụ Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và định mức biên chế của các Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục- Lao động Xã hội;

- Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Quyết định 2596/QĐ-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới công tác cai nghiện ma túy ở Việt Nam đến năm 2020; Quyết định số 2187/QĐ-TTg ngày 5/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án đổi mới công tác cai nghiện ma tuý ở Việt Nam đến năm 2020;

- Thông tư số 27/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 24/02/2012 của Liên Bộ: Tài chính-Lao động Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, chế độ đóng góp, miễn giảm, hỗ trợ đối với đối tượng trong cơ sở chữa bệnh và tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng;

- Nghị định 94/2011/NĐ-CP ngày 18/10/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 147/2003/NĐ-CP ngày 02/12/2003 của Chính phủ về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện và Thông tư số 43/2011/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 31/12/2011 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội Hướng dẫn việc cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện;

- Thông tư 04/2011/TT-BLĐTBXH ngày 25/2/2011 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn chăm sóc tại các cơ sở BTXH;

- Thông tư liên tịch số 28/2010/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 16/9/2010 của liên Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Trung tâm quản lý sau cai nghiện ma túy;

- Nghị định 94/2010/NĐ-CP ngày 09/9/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại cộng đồng. Thông tư số 03/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BCA ngày 10/2/2012 của Liên Bộ: Lao động - TBXH, Y tế, Công an quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 94/2010/NĐ-CP ngày 09/9/2010 của Chính phủ;

- Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và Nghị định 04/2008 ngày 11/1/2008 về sửa đổi, bổ sung Nghị định 92/2006/NĐ-CP. Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

- Các văn Bản UBND tỉnh đã ban hành[[1]](#footnote-2);

**Phần thứ hai**

**THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

**TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2011-2017**

**I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TRỢ GIÚP XÃ HỘI TỈNH HÀ TĨNH**

**1.** **Tình hình chung**

1.1. Tổng số đối tượng được bảo trợ xã hội

Tổng số đối tượng có nhu cầu trợ giúp xã hội là 363.951đối tượng, bao gồm 45.548 đối tượng người có công hưởng trợ cấp ưu đãi, 69.801 đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng, 69.217 đối tượng người khuyết tật, 9.105 trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, 169.325 người cao tuổi, 955 người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý, 421 đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội *(phụ lục 01a kèm theo).*

1.2. Nhu cầuđược chăm sóc nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội

\* Tổng số đối tượng đang hưởng trợ cấp ưu đãi NCC; lương hưu, bảo hiểm xã hội; bảo trợ xã hội trên địa bàn toàn tỉnh 168.303 đối tượng, trong đó:

- Nhóm đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí chi trả các dịch vụ trợ giúp xã hội: 119.701 người, trong đó:

+ Người cao tuổi: 65.857 đối tượng (hưởng chính sách người có công 29.509 đối tượng; hưởng trợ cấp BTXH: 36.348 đối tượng);

+ Người khuyết tật: 49.839 đối tượng (hưởng chính sách người có công 24.817 đối tượng; hưởng trợ cấp BTXH: 25.022 đối tượng).

+ Trẻ em có HCĐBKK: 3.050đối tượng (Trẻ em có nguồn nuôi dưỡng 485 đối tượng; trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS 17 đối tượng; trẻ em khuyết tật 2.548 đối tượng);

+ Người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý: 955 đối tượng.

- Nhóm đối tượng tự nguyện đóng góp kinh phí 48.602người (người cao tuổi hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH: 41.338 đối tượng; người khuyết tật hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH: 7.264 đối tượng).

1.3. Tổng số đối tượng có đủ điều kiện được nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội do nhà nước đảm bảo 100% kinh phí 2.452 đối tượng, gồm: 534 trẻ mồ côi không có nguồn nuôi dưỡng, 1.023 người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có điều kiện sống tại cộng đồng, 895 người khuyết tật đặc biệt nặng không tự lo được cuộc sống.

Các nhóm đối tượng có nhu cầu chăm sóc nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội có xu hướng ngày càng tăng với tốc độ tương đối nhanh.

1.4.Kết quả chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội

- Giai đoạn 2011-2017:

+ Chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập 1.317 lượt đối tượng, chiếm 7,21% so với tổng số đối tượng đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội và chăm sóc.

+ Điều dưỡng, phục hồi sức khỏe 123.286 lượt người có công, trong đó, điều dưỡng tập trung 18.924 lượt người, chiếm 15,35% và điều dưỡng tại gia đình 104.362 lượt người, chiếm 84,65%.

- Hiện nay, các cơ sở trợ giúp xã hội đang nuôi dưỡng 421 đối tượng, đạt 45,5% công suất, trong đó, cơ sở công lập nuôi dưỡng 303 đối tượng; cơ sở ngoài công lập nuôi dưỡng 118 đối tượng; so với số đối tượng đủ điều kiện cần được đưa vào nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội thì các cơ sở này mới chỉ đạt 17,17%;

Nguyên nhân do cơ sở vật chất xuông cấp, trang thiết bị lạc hậu, thiếu về đội đội ngũ cán bộ, nhân viên phục vụ; hệ thống mạng lưới dịch vụ trợ giúp về tư vấn, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, sinh hoạt văn hóa tinh thần không đáp ứng nhu cầu đối tượng các nhóm đối tượng và đặc biệt các cơ sở trợ giúp xã hội không đủ kinh phí bù đắp phần thiếu hụt giá dịch vụ và mức thu nhập của các nhóm đối tượng đang được nuôi dưỡng tại cơ sở.

*(Phụ lục 01b kèm theo)*

**2. Tình hình thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội**

**2.1. Trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng**

Hiện nay,các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng đang được hưởng mức trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ, tối thiểu 270.000 đồng/người/tháng ( bằng 20,76% mức sống tối thiểu); mức trợ cấp tối đa 810.000 đồng/người/tháng (bằng 62,3%mức sống tối thiểu); ngoài ra, các đối tượng được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất, hỗ trợ nhà ở, khi đối tượng từ trần, người tổ chức mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng theo quy định. Tổng kinh phí trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng hàng năm trên 327 tỷ đồng, trong đó: Chi trả trợ cấp tại cộng đồng trên 283 tỷ; chi mua thẻ BHYT gần 30 tỷ đồng; hỗ trợ mai táng phí gần 12 tỷ đồng; chi hỗ trợ khác 2 tỷ đồng.

**2.2. Trợ cấp nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội**

2.2.1. Chính sách nuôi dưỡng, điều dưỡng tại cơ sở công lập

a. Chính sách nuôi dưỡng, điều dưỡng tại cơ sở Bảo trợ xã hội công lập nhà nước cấp 100% kinh phí:

- Đối với nuôi dưỡng,điều dưỡng người người có công:

+ Đối với việc nuôi dưỡng người có công: Hà Tỉnh chưa có cơ sở nuôi dưỡng người có công chuyên biệt.Đối tượng chủ yếu đang được nuôi dưỡng tạiTrung tâm điều dưỡng người có công và bảo trợ xã hộilà những người già cả, cô đơn, không nơi nương tựa, không có người có nghĩa vụ phụng dưỡng, đang hưởng trợ cấp hàng tháng với mức trợ cấp thấp hơn mức chi phí chăm sóc nuôi dưỡng tối thiểu. Để đảm bảo cuộc sống cho các đối tượng Trung tâm điều dưỡng người có công - Bảo trợ xã hội đang vận dụng chính sách như đối tượng bảo trợ xã hội là một trong những khăn lớn trong việc tìm kiến nguồn tài chính bù đắp cho phần thiếu hụt.Xu hướng sắp tới, số đối tượng người có công phải đưa vào nuôi dưỡng dài hạn sẽ tăng lên từ các nhóm: người cao tuổi, con đẻ của những người bị nhiễm chất độc hóa; nữ thanh niên xung phong không xây dựng gia đình không có người có nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng.

+ Về công tác điều dưỡng: Đối với đối tượng điều dưỡng tập trung, định mức 2.220.000 đồng/người/năm; đối với đối tượng điều dưỡng tại gia đình, định mức, 1.110.000 đồng/năm (Theo qui định tại Nghị định 31/2013/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công và Thông tư số 13/TT-LĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định 31/2013/NĐ-CP…);tỷ lệ đối tượng điều dưỡng tập trung đạt 15,35%; điều dưỡng tại gia đình đạt 84,65% định mức điều dưỡng còn thấp so với mức sống hiện nay.

- Đối với chính sách đối tượng bảo trợ xã hội:

+ Đối tượng bảo trợ xã hội bắt buộc đang được hưởng mức trợ cấp bằng hệ số 1.0 mức lương cơ sở (1.300.000đồng/người/tháng) và được hỗ trợ tiền quần áo, nhu yếu phẩm, được chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng (người khuyết tật), học văn hóa, học nghề (đối với trẻ em) và tư vấn giới thiệu việc làm, tái hòa nhập cộng đồng khi đủ điều kiện.

+ Đối tượng cai nghiện ma túy bắt buộc: Thực hiện theo Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 08/02/2013 quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bắt buộc tại cơ sở cai nghiện là 1.250.000 đồng và hỗ trợ tiền thuốc;

Theo Thông tư số 02/2018/TT-BLĐTBXH ngày 27/4/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ trợ giúp xã hội, thì mức trợ cấp theo quy định hiện hành mới chỉ đạt 50% chi phí theo quy định.

b. Chính sách đối các nhóm đối tượng tự nguyện:

Đến nay tỉnh vẫn chưa ban hành được cơ chế, tiếp nhận và mức chi phí dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng cho các đối tượng tự đóng góp kinh phí; các cơ sở trợ giúp xã hội công lập đã chủ động xây dựng qui chế và mức thu tạm thời nuôi dưỡng, điều dưỡng, phục hồi chức năng, đào tao dạy nghề đối với từng nhóm đối tượng.

2.2.2. Chính sách nuôi dưỡng, điều dưỡng tại cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập

Đối tượng được chăm sóc còn hạn hẹp, chi phí chăm sóc nuôi dưỡng chủ yếu do các cá nhân tổ chức hỗ trợ, đóng góp từ thiện.

Nhà nước chưa có các chính sách về hỗ trợ các nội dung như đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ quản lý, nhân viên phục và cung cấp tài liệu hướng dẫn hoạt động trợ giúp xã hội và đặc biệt là chính sách khuyến khích đầu tư, xây dựng và thực hiện các gói dịch vụ chăm sóc,nuôi dưỡng các đối tượng xã hội thuộc trách nhiệm nhà nước chi trả kinh phí như các cơ sở trợ xã hội công lập.

**2.3. Chính sách đầu tư, cấp phát kinh phí**

2.3.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của các đơn vị: Đối với các cơ sở công lập nhà nướcchỉ mới được đầu tư xây dựng ban đầu; hàng năm chưa được ưu tiên bố trí kinh phí để nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị; đối với các cơ sở ngoài công lập chưa có cơ chế, chính sách hỗ trợ khuyến khích, vận động cá nhân, tổ chức thuộc các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

2.3.2. Về cơ chế quản lý cấp phát kinh phí

- Đối với cơ sở trợ giúp xã hội công lập:Hàng năm căn cứ vào định mức biên chế, quỹ lương, ngân sách nhà nước cấp 100% kinh phí hoạt động;chi phí chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng chi theo qui định của Chính phủ để cấp phát kinh phí cho từng nhóm đối tượng.

2.3.3. Đối với các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Hầu hết đang phụ thuộc vào sự giúp đỡ của cá nhân, tổ chức xã hội trong và ngoài nước.

2.3.4. Về nhân lực: Đội ngũ cán bộ, nhân viên phục vụ chưa đủ số lượng theo định mức quy định vàphần lớn nhân viên phục chưa được đào đúng chuyên ngành về công tác xã hội.

**II. THỰC TRẠNG CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

Hiện toàn tỉnh có 7 cơ sở trợ giúp xã hội, gồm: 4 cơ cở công lập và 3 cơ sở ngoài công lập *(Phụ lục 02 kèm theo)*.

**1. Cơ sở trợ giúp xã hội công lập, gồm**

- Trung tâm Điều dưỡng NCC và BTXH; chức năng, nhiệm vụ: Chăm sóc, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa; đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các đối tượng tự nguyện đóng góp kinh phí.

- Làng trẻ em mồ côi, chức năng, nhiệm vụ: Chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, hòa nhập cộng động cho trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi và các đối tượng trẻ em được thân nhân/gia đình tự nguyện đóng góp kinh phí.

- Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội: Tổ chức cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy; chăm sóc, nuôi dưỡng người tâm thần kinh, rối nhiễu tâm trí có hành vi nguy hiểm đối với cộng đồng.

- Quỹ Bảo trợ trẻ em và Văn phòng Công tác xã hội: Huy động các nguồn kinh phí, hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; tư vấn, tham vấn, kết nối chuyển tuyến, hỗ trợ các đối tượng có nhu cầu trợ giúp xã hội, đối tượng bị bạo hành gia đình, nạn nhân bị mua bán, bị cưỡng bức, xâm hại.

**2. Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, gồm**

- Cở sở chăm sóc người già cô đơn và trẻ mồ côi Hương Khê: Chăm sóc, nuôi dưỡng người già cô đơn và trẻ em mồ côi;

- Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ em khuyết tật Hồng Lĩnh: Chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật;

- Mái ấm Thiên Ân thuộc giáo xứ An Nhiên xã Thạch Hạ- Thành phố Hà Tĩnh: Chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi.

**3. Phân bố các cơ sở trợ giúp xã hội**

- Thành phố Hà Tĩnh có 4 cơ sở (Trung tâm Điều dưỡng NCC và BTXH, Qũy bảo trợ trẻ em- Văn phòng Công tác xã hội, Làng trẻ em mồ côi, Mái ấm Thiên Ân);

- Huyện Hương Khê có 01 cơ sở (Cơ sở chăm sóc người già cô đơn và trẻ mồ côi);

- Huyện Cẩm Xuyên có 01 cơ sở (Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội);

- Thị xã Hồng Lĩnh có 01 cơ sở (Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ em khuyết tật).

**4. Quy mô công suất tiếp nhận đối tượng**

Tổng quy mô công suất thiết kế của các cơ sở trợ giúp xã hội đến năm 2018 là 810 đối tượng (Cơ sở công lập 550 đối tượng, cơ sở ngoài công lập 260 đối tượng). Trong đó Cơ sở điều dưỡng luân phiên người có công với cách mạng với công suất thiết kế là 115 giường, hàng năm tiếp nhận 3.500 đối tượng, đạt 73% công suất thiết kế.

Số đối tượng đang được nuôi dưỡng tại các cơ trợ giúp xã hội là 421 đối tượng (công lập là 303 đối tượng, ngoài công lập 118 đối tượng), đạt 45,5% so với quy mô công suất thiết kế.

**5. Về diện tích, cơ sở vật chất kỹ thuật và kinh phí đầu tư** *(Phụ lục số 03 kèm theo)*

Tổng diện tích các cơ sở trợ giúp xã hội đã được cấp là 91.226m2­(công lập 82.000m2, ngoài công lập 9,226m2); diện tích đã xây dựng là 20.278m2­(công lập 18.618 m2, ngoài công lập 1,660 m2); Trong đó diện tích xây phòng ở cho đối tượng 9.926 m2tương ứng với 283 phòng (bình quân mỗi phòng 35m2/phòng).Riêng Quỹ bảo trợ trẻ em - Văn phòng công tác xã hội chưa có trụ sở làm việc, hiện đang mượn tạm cơ sở vật chất của Trung tâm dạy nghề, giới thiệu, giải quyết việc làm cho người tàn tật Hà Tĩnh.

Hiện nay, cơ sở vật chất của các cơ sở trợ giúp xã hội đã xuống cấp, tường bị bong tróc,mái thấm dột,nhiều phòng ở của đối tượng thiếu quạt điện, ti vi và các điều kiện đảm bảo khác. Một số đơn vị thiếu phòng ở cho đối tượng (Làng trẻ em mồ côi có đến 16 cháu/1phòng/25m2, bình quân 1,56m2/cháu) Trung tâm điều dưỡng người có công - Bảo trợ xã hội vừa thiếu phòng ở cho đối tượng, vừa thiếu các khu chăm sóc riêng biệt giành riêng cho các nhóm đối tượng và chưa có hệ thống xử lý rác thải, nước thải.

**6. Đội ngũ cán bộ, nhân viên** *(Phụ lục số 04 kèm theo)*

Tổng số cán bộ, viên chức của các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có 101 người (công lập là 72 người, ngoài công lập 29 người). Tổ chức bộ máy các cơ sở công lập: Cán bộ lãnh đạo, quản lý 41 người; bộ phận y tế, phục hồi chức năng, dạy văn hóa, dạy nghề 19 người; bộ phận trực tiếp chăm sóc đối tượng 36 người, bộ phận cấp dưỡng 5 người. So với định mức biên chế được giao năm 2018, còn thiếu 22 người; so với quy định tại Thông tư 33/2017/TT-LĐTBXH ngày 29/12/2017 của Bộ Lao động- TBXH còn thiếu 41 cán bộ, nhân viên.

Về trình độ: Trình độ đại học, cao đẳng có 47 người (chiếm 47%), trung cấp 50 người (chiếm 50%), trình độ sơ cấp 3 người (chiếm 3%).

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

**1. Kết quả đạt được**

- Các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã được thành lập, tổ chức và hoạt động theo đúng các quy định của pháp luật. Thông qua các hoạt động các cơ sở trợ giúp xã hội đã giúp đỡ được nhiều đối tượng là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, nạn nhân bị bạo hành, nạn nhân bị buôn bán và người khuyết tật; tâm thần kinh, rối nhiễu tâm trí; đối tượng tệ nạn mại dâm, ma túy, cai nghiện thay đổi hoàn cảnh, cải thiện cuộc sống từng bước vươn lên tái hòa nhập đời sống xã hội góp phần ổn định an ninh, chính trị và phát kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh;

- Hoạt động tại các cơ sở trợ giúp xã hội ngày càng phong phú, đa dạng, mạng lưới cung cấp các dịch vụ trợ giúp cho các nhóm đối tượng đang sinh sống tại cộng đồng ngày càng được quan tâm, chú trọng từng bước đáp ứng nhu cầu của đối tượng xã hội.

- Các cơ sở trợ giúp xã hội cơ bảnđủ điều kiện quy định tại Nghị đinh 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội và Thông tư số 04/2011/TT-BLĐTBXH ngày 25/2/2011 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn chăm sóc trong các cơ sở bảo trợ xã hội.

- Đội ngũ cán bộ, nhân viên của các cơ sở trợ giúp xã hội tâm huyết, nhiệt tình, chăm sóc, phục vụ đối tượng.

**2. Tồn tại, hạn chế**

- Số lượng cơ sở trợ giúp xã hội (7 cơ sở ) còn quá ít so với nhu cầu thực tế số lượng đối tượng cần được trợ giúp xã hội.

- Về cơ sở vật chất của các cơ sở trợ giúp xã hội xuống cấp, trang thiết bị lạc hậu, thiếu các khu chăm sóc riêng biệt cho từng nhóm đối tượng; hệ thống dịch vụ tư vấn, tham vấn về sức khỏe, tâm lý, tinh thần và hỗ trợ tư pháp chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của các nhóm đối tượng.

- Đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động tại các cơ sở trợ giúp trên địa bàn tỉnh còn thiếu về số lượng, hạn chế về trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc. Nhiều vị trí công tác tại các cơ sở trợ giúp xã hội chưa được đào đúng chuyên ngành về công tác xã hội.

- Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội chưa tốt, định mức tiêu chuẩn cho các nhóm đối tượng còn thấp hơn so với nhiều tỉnh, thành trong nước.

- Việc thu hút, huy động các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước thực hiện công tác trợ giúp xã hội còn nhiều hạn hẹp.

**3. Nguyên nhân hạn chế**

- Nguyên nhân của các hạn chế nêu trên chủ yếu là do cơ chế, chính sách của nhà nước quy định còn bất cập, chưa xây dựng định mức kinh phí theo số lượng và từng đối tượng chăm sóc, nuôi dưỡng; nguồn lực đóng góp từ các cá nhân, tổ chức đầu tư xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội còn hạn hẹp.

- Thiếu các chính sách cụ thể để khuyến khích, vận động cá nhân, tổ chức thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội, chưa tạo, chưa tạo sự bình đẳng trong việc cung cấp dịch vụ giữa công lập và ngoài công lập.

- Hàng năm tỉnh chưa có chính sách hỗ trợ kinh phí bù đắp phần thiếu hụt chênh lệch giữa thu nhập của các nhóm đối tượng với chi phí dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các Trung tâm bảo trợ xã hội.

- Một số cơ chế chính sách thiếu tính toàn diện, chưa phủ kín hết các nhóm đối tượng, như:

+ Nhóm đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, người hưởng chính sách ưu đãi người có công (con đẻ của người bị nhiễm chất độc hóa học, nữ thanh niên xung phong); đối tượng trợ cấp bảo hiểm xã hội (vợ, chồng, con hưởng trợ cấp tuất) có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, cô đơn, không còn người có quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng.

+ Nhóm đối tượng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội (người già, trẻ em khuyết tật, trẻ tự kỷ...) có điều kiện về kinh tế có nhu cầu được vào nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội theo hình thức tự nguyện.

**Phần thứ ba**

**CỦNG CỐ, PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2018- 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

**I. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CỦNG CỐ, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2018-2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

**1. Dự báo các yếu tố tác động đến nhu cầu phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội**

**1.1. Điều kiện tự nhiên, dân số**

Hà Tĩnh là địa phương thuộc vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, có tổng diện tích đất tự nhiên 5.997km2 (chiếm khoảng 1,8% tổng diện tích cả nước). Nằm trong tọa độ 17°53'50" - 18°45'40" vĩ độ Bắc, 105°05'50" - 106°30'20" kinh độ Đông, ở phía Đông dãy Trường Sơn; có địa hình hẹp và dốc nghiêng dần từ Tây sang Đông, đồi núi chiếm gần 80% diện tích tự nhiên; đồng bằng có diện tích nhỏ, bị chia cắt bởi các dãy núi, sông suối; tỷ lệ che phủ rừng đạt 51,3% (tính đến 31/12/2017). Là tỉnh có khí hậu khắc nghiệt, nắng nóng, mưa nhiều, chịu ảnh hưởng lớn của tình hình biến đổi khí hậu, thiên tai, mưa lũ hàng năm, tác động không nhỏ đến đời sống, việc làm và đảm bảo an sinh xã hội của người dân, trong đó có người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội.

Dân số gần 1,3 triệu người, có 13 đơn vị hành chính trực thuộc (gồm: 01 thành phố, 02 thị xã và 10 đơn vị cấp huyện); toàn tỉnh có 262 xã, phường, thị trấn, trong đó có 230 xã, 11 thị trấn, 22 phường. Dân cư tập trung chủ yếu ở nông thôn, chiếm gần 85%, mật độ dân số bình quân 211 người/km2. Dự báo dân số toàn tỉnh ước tính đến năm 2020 là 1.302.181 người; đến năm 2025 là 1.335.000, năm 2030 là người 1.365.000 người.

**1.2. Tình hình phát triển kinh tế -xã hội**

Kinh tế Hà Tĩnh trong những năm gần đây có tốc độ tăng trưởng cao, trung bình trên 17%/năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh, theo hướng tăng tỷ trọng Công nghiệp - Dịch vụ, giảm tỷ trọng Nông nghiệp; thu ngân sách tăng nhanh, năm 2017 đạt 8.850 tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt 39,3 triệu đồng; tuy vậy, Hà Tĩnh vẫn còn là tỉnh khó khăn, thu ngân sách chưa đảm bảo chi đầu tư phát triển, còn phụ thuộc vào sự hỗ trợ của trung ương.

Quan tâm đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, Chương trình xây dựng nông thôn mới đã đượcTrung ương đánh giá là một trong những tỉnh dẫn đầu. Về phát triển công nghiệp - dịch vụ, đến nay có 02 Khu kinh tế được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt là khu kinh tế trọng điểm Quốc gia với tổng diện tích gần 80.000ha và nhiều cụm công nghiệp đang được đầu tư phát triển.

**2. Dự báo số lượng đối tượng điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công, bảo trợ xã hội, cai nghiện phục hồi và các đối tượng cần tư vấn, hỗ trợ của cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn đến năm 2030** *(Phụ lục số 05 kèm theo)*.

**2.1. Dự báo quy mô dân số:** Ước tính đến năm 2020 là 1.302.181 người; đến năm 2025 là 1.335.000 người và năm 2030 là người 1.365.000 người.

**2.2. Dự báo các nhóm đối tượng**

- Dự báo đến năm 2020 toàn tỉnh có khoảng 67.893 đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng. Trong đó, có khoảng 592 người được chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung;

- Đến năm 2025, có khoảng 72.178 đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng. Trong đó, có khoảng 1.620 người được chăm sóc nuôi dưỡng tập trung;

- Đến năm 2030, có khoảng 76.545 đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng. Trong đó, có khoảng 3.320 người được chăm sóc nuôi dưỡng tập trung.

**II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI**

**1. Quan điểm phát triển**

- Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2018-2025 tầm nhìn đến 2030 phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnhđến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội của cả nước.

- Thúc đẩy chủ trương xã hội hóa công tác trợ giúp xã hội, khuyến khích, động viên thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật.

- Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho người dân được tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội đáp ứng nhu cầu của các nhóm đối tượng là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

- Đổi mới cơ chế và phương thức quản lý, vận hành các cơ sở trợ giúp xã hội theo phương châm phòng ngừa, trợ giúp, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại gia đình, cộng đồng là chính; cơ sở trợ giúp xã hội thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội trong thời gian nhất định.

**2. Nguyên tắc phát triển**

- Theo hướng nâng cao năng lực hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội, không tăng thêm tổ chức, biên chế sử dụng ngân sách nhà nước, bảo đảm lộ trình tự chủ thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, khả năng ngân sách của Trung ương ưu tiên đầu tư cho các cơ sở chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội.

**-**Căn cứ tình hình thực trạng của địa phương, UBND tỉnh sẽ nghiên cứu, điều chỉnh kế hoạch phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp theo từng giai đoạn.

**3. Đối tượng, quy mô, phạm vi phát triển hệ thộng mạng lưới**

3.1. Đối tượng

Hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập nuôi dưỡng, điều dưỡng đối tượng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng cai nghiện phục hồi của tỉnh Hà Tĩnh, bao gồm:

- (1) Trung tâm điều dưỡng người có công - Bảo trợ xã hội; (2) Làng trẻ em mồ côi; (3) Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội; (4) Cơ sở Chăm sóc người cao tuổi;(5) Cơ sở chăm sóc người khuyết tật; (6) Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; (7) Trung tâm công tác xã hội và các cơ sở trợ giúp xã hội khác.

- Cán bộ, nhân viên các cơ sở trợ giúp xã hội và các cá nhân, tổ chức có liên quan.

3.2. Quy mô đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp

- Đến năm 2020, tổng quy mô công suất tiếp nhận, nuôi dưỡng 592 đối tượng; tư vấn, hỗ trợ tại cộng đồng 3.908 đối tượng;

- Đến năm 2025, tổng quy mô công suất tiếp nhận, nuôi dưỡng 1.620 đối tượng; tư vấn, hỗ trợ tại cộng đồng 5.216 đối tượng;

- Đến năm 2030, tổng quy mô công suất tiếp nhận, nuôi dưỡng 3.320 đối tượng; tư vấn, hỗ trợ tại cộng đồng 6.885 đối tượng;

3.3. Phạm vi: Hệ thống mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**4. Mục tiêu**

**4.1. Mục tiêu tổng quát**

Phát triển hệ thống mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, mở rộng quy mô tiếp nhận, nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội và đa dạng hóa các dịch vụ trợ giúp xã hội, đáp ứng nhu cầu của người dân, hướng tới mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội.

**4.2. Mục tiêu cụ thể**

Duy trì cải tạo, mở rộng, nâng cấp các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và khuyến khích, vận động cá nhân, tổ chức thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Đến năm 2020, có 50% số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ từ các cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó tối thiểu 10% được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội;

- Đến năm 2025, có 70% số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ, trong đó tối thiểu có 30% được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội và đến năm 2030 có 90% số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ, trong đó tối thiểu có 50% được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

**III. NỘI DUNG CỦNG CỐ, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG**

**1. Phương án củng cố, phát triển hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội**

**1.** Giai đoạn 2018 - 2025:

Rà soát, sắp xếp, bổ sung chức năng nhiệm vụ nâng cao năng lực hoạt động các cơ sở trợ giúp xã hội công lập, ngoài công lập; sát nhập Quỹ bảo trẻ em - Văn phòng công tác xã hội vào Trung tâm dạy nghề, giới thiệu và giải quyết việc làm cho người tàn tật Hà Tĩnh thành Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em, tư vấn, giáo dục nghề nghiệp, phục hồi chức năng cho người khuyết tật;

Cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng cao năng lực hoạt động 07 cơ sở trợ giúp xã hội (04 cơ sở công lập và 03 cơ sở ngoài công lập) hiện có và khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội (thành lập mới ít nhất 02 cơ sở trợ giúp ngoài công lập); nâng tổng quy mô công suất tiếp nhận giai đoạn 2018 - 2020: Nuôi dưỡng 492 đối tượng, tư vấn, hỗ trợ tại cộng đồng 3.908 đối tượng; giai đoạn 2021 -2025: Nuôi dưỡng 1.620 đối tượng; tư vấn, hỗ trợ tại cộng đồng 5.216 đối tượng), cụ thể:

a) Cũng cố, nâng cấp, mở rộng quy mô các cơ sở công lập hiện có

(1) Cơ sở trợ giúp xã hội công lập

- Củng cố, nâng cấp, mở rộng và đầu tư trang thiết bị Trung tâm điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội tỉnh tại cơ sở 1, đạt quy mô công suất tiếp nhận đối tương lên 300 người.

Nâng cấp, đầu tư trang thiết bị tại cơ sở 2 (đầu tư xây dựng giai đoạn II), đạt công suất điều dưỡng từ 120 lên 240 giường, tăng quy mô điều dưỡng lên 6.000 lượt đối tượng.

(-) Làng trẻ em mồ côi: Đầu tư kinh phí bổ sung trang thiết bị; cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và mở rộng cơ sở, đạt quy mô công suất tiếp nhận nuôi dưỡng 200 đối tượng.

(-) Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội:

Đầu tư mua sắm trang thiết bị, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất đối với cơ sở cai nghiện ma túy;

Xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần kinh, rối nhiễu tâm trí;

(-)Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em, tư vấn, giáo dục nghề nghiệp, phục hồi chức năng cho người khuyết tật: Đầu tư mua sắm trang thiết bị và cải tạo, nâng cấp, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, tư vấn, trợ giúp, phục hồi chức năng cho người khuyết tật, đạt quy mô công suất tiếp nhận phục vụ tại cơ sở là 100 đối tượng.

(2) Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập

Hỗ trợ đào tạo cán bộ, nhân viên về nâng cao năng lực quản lý, kỹ năng phục vụ, nhận thức về các quy định của pháp luật và tài liệu liên quan đến lĩnh vực bảo trợ xã hội cho Mái ấm Thiên Ân- thành phố Hà Tĩnh; Trung tâm phát triển giáo dục hòa nhập trẻ em khuyết tật Hồng Lĩnh; Cở sở chăm sóc người già cô đơn và trẻ mồ côi Hương Khê.

b) Phát triển mới: Khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng mới, ít nhất là 02 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập (01 cơ sở chăm sóc người cao tuổi với quy mô tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 300 người và 01 cơ sở phục hồi chức năng cho người khuyết tật, với quy mô tiếp nhận nuôi dưỡng, phục hồi 150 người).

**2.** Giai đoạn 2026 - 2030

Giai đoạn 2026- 2030, tiếp tục rà soát, nâng cấp, điều chỉnh bổ sung chức năng nhiệm vụ các cơ sở công lập, đồng thời sát nhập một số cơ sở thành Trung tâm trợ giúp xã hội đa năng và phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập;phấn đấu đến năm 2030 có 100% các huyện, thành phố, thị xã đều có cơ sở trợ giúp xã hội; nâng tổng công suất tiếp nhận, nuôi dưỡng lên 3.320 đối tượng; tư vấn, hỗ trợ tại cộng đồng 6.885 đối tượng.

*(Phụ lục số 06c kèm theo)*

**2. Yêu cầu về cơ sở vật chất**

Cơ sở vật chất của các cơ sở trợ giúp xã hộisau khi thành lập hoặc nâng cấp, mở rộng phải đảm bảo được các yêu cầu tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội và Thông tư số 33/2017/TT-LĐTBXH, Thông tư số 02/2018/TT -LĐTBXH ngày của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội và các quy định hiện hành (phụ lục 6a, 6b kèm theo).

**3. Yêu cầu về đội ngũ cán bộ, nhân viên phục vụ**

Xác định đơn giá dịch vụ theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ trong đó có cơ cấu tiền lương, tiền công và các khoản đóng nộp; quỹ lương nguồn nhân lực do các cơ sở cân đối, bố trí theo hình thức xã hội hóa và chi trả tiền lương từ nguồn kinh phí thực hiện do nhà nước giao và hoạt động dịch vụ.

Số lượng cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hộiđến năm 2020 là 164 người, đạt chuẩn 60% theo cơ cấu vị trí việc làm; đến năm 2025 là 439 người đạt chuẩn80% theo cơ cấu vị trí việc làm; đến năm 2030 là 873 người, đạt chuẩn theo cơ cấu vị trí việc làm *(Phụ lục 07 kèm theo)*.

**IV. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN**

Bố trí lồng ghép các nguồn đầu tư theo các Đề án của Trung ương đã được phê duyệt (Đề án chăm sóc trẻ em, người tâm thần, người cao tuổi…). Đồng thời, đẩy mạnh công tác xã hội hóa các nguồn lực đầu tư từ các tổ chức trong nước và quốc tế.

Tổng nguồn vốn thực hiện: **400.990 triệu đồng*(Bốn trăm tỷ, chín trăm chín mươi triệu đồng)***, trong đó:

**1. Kinh phí đầu tư**: 379.190,0 triệu đồng ( Trung ương: 92.334,0 triệu đồng; địa phương: 60.000,0 triệu đồng; nguồn xã hội hóa: 226.856,0 triệu đồng).

a) Giai đoạn 2018-2025: 261.139,0 triệu đồng (Trung ương: 65.396,0 triệu đồng; địa phương: 37.000,0 triệu đồng; vận động xã hội: 158.743,0 triệu đồng);

b) Giai đoạn 2026-2030: 118.051,0 triệu đồng (Trung ương: 26.938,0 triệu đồng; Địa phương: 23.000,0 triệu đồng; vận động xã hội: 68.113,0 triệu đồng).

**2. Kinh phí hoạt động tư vấn, cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội**:

Tổng số: 21.800,0 triệu đồng (Trung ương: 6.700,0 triệu đồng; địa phương: 9.800,0 triệu đồng; vận động xã hội: 5.300,0 triệu đồng).

*(phụ lục 8a, 8b, 8c kèm theo)*

**Phần thứ tư**

**NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

**I. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

1. Thực hiện nghiêm túc việc thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấp phép hoặc thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội để đảm bảo tất cả các cơ sở trợ giúp trên địa bàn tỉnh được thành lập theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Xây dựng, ban hành hệ thống quy chế, quy định nhằm cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước về tổ chức hoạt động trợ giúp xã hội; đồng thời thường xuyên kiểm tra, thanh tra hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

3. Xây dựng hệ thống các chính sách ưu đãi đặc thù của tỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng, thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập nhằm khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

4. Tăng cường đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức cho các cấp uỷ đảng, chính quyền cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức xã hội và nhân dân trên địa bàn hiểu rõ về vị trí, vai trò quan trọng của các cơ sở trợ giúp xã hội nhằm khuyến khích phát triển các hình thức chăm sóc thay thế tại cộng đồng;

5. Tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và của các Bộ, ban, ngành Trung ương để huy động lồng ghép nguồn lực thuộc các chương trình, đề án, kế hoạch thực hiện Đề án phát triển hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội.

6. Đổi mới hình thức, cơ chế cung cấp dịch vụ trợ giúp của các đơn vị sự nghiệp công lập; ưu tiên hoạt động cung cấp các dịch vụ trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật và các nhóm đối tượng có nhu cầu khác theo cơ chế tự nguyện, có trả phí.

7. Kiện toàn tổ chức bộ máy, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ, nhân viên và người lao động đối với các cơ sở công lập;

Ưu tiên tuyển chọn những sinh viên được đào tạo theo các chuyên ngành y tế, giáo dục, công tác xã hội, tâm lý xã hội,... có tâm huyết, nhiệt tình vào làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập *(phụ lục số 07 kèm theo)*.

**Điều 5. Một số cơ chế chính sách cụ thể**

1. Đổi mới cơ chế quản lý, cấp phát kinh phí hoạt động thường xuyên đối với các cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo hướng cấp kinh phí theo số lượng đơn giá dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, không cấp phát ngân sách theo định mức biên chế và quĩ lương. Phấn đấu đến năm 2025 có 50% các cơ sở trợ giúp xã hội công lập tự chủ 100% về kinh phí hoạt động;

- Bổ sung chức năng nhiệm vụ thực hiện các hoạt động dịch vụ có thu cho các cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

- Áp dụng định mức chi phí chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ; cơ cấu tiền lương, tiền công vào giá dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, điều dưỡng theo quy định tại Thông tư số 02/TT-BLĐTBXH ngày 27/4/2018 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, dự tính giai đoạn 2021-2025 các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 70% các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định. Tương ứng với điều kiện đảm bảo, phương thức tính giá dịch vụ chăm sóc nuôi dưỡng theo tỷ lệ % chi phí theo quy định: Giai đoạn 2018-2020: 50% chi phí; giai đoạn 2021-2025: 70% chi phí *(Phụ lục 9a, 9b và 9b1 kèm theo).*

Hiện tại, tiêu chuẩn, điều kiện các cơ sở trợ giúp xã hội mới chỉ đạt khoảng 50% theo quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ và Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 của Bộ Lao động-TBXH;

2. Ngân sách tỉnh cấp bù kinh phí: Đối với nhóm đối tượng Người có công với cách mạng, người hưởng lương hưu trí, trợ cấp BHXH có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, không nơi nương tựa được chăm sóc nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội có mức thu nhập thấp hơn chi phí dịch vụ;

3. Hỗ trợ kinh phí tổ chức đưa đón đối tượng người có công với cách mạng đang điều dưỡng tập trung tại Trung tâm điều dưỡng người có công - Bảo trợ xã hội đi tham quan, các địa chỉ đỏ, thăm lại chiến trường xưa.

Hàng năm, căn cứ vào số lượng đối tượng đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng tại cơ sở Bảo trợ xã hội, đơn giá dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cơ sở Bảo trợ xã hội lập dự toán trình Sở Tài chính cấp phát kinh phí.

4. Thực hiện chính sách xã hội hóa đối với các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật:

- Ưu tiên bố trí quỹ đất, xây dựng cơ sở vật chất, chính sách ưu đãi về tín dụng, huy động vốn, xử lý tài sản khi chuyển đổi hình thức hoạt động …được quy định tại Nghị định số 69/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và Nghị số 59/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, qui mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa thông tin, môi trường;

- Được thực hiện các gói dịch vụ chăm sóc nuôi dưỡng các đội tượng xã hội thuộc trách nhiệm nhà nước chi trả kinh phí như các cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

- Các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập (thành lập mới) được hưởng các chính sách nêu trên và được hỗ trợ kinh phí thực hiện các công trình hạ tầng kỷ thuật ngoài hàng rào và được hỗ trợ một phần kinh phí để đầu tư xây dựng, mức hỗ trợ do UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

5. Đảm bảo kinh phí thực hiệncác Chương trình, Đề án đã được Chính phủ phê duyệt: Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2013 - 2020 theo Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ (Kế hoạch số 335/2013/KH-UBND ngày 03/9/2013 của UBND tỉnh); Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011 - 2020 theo Quyết định số 1215/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ (Kế hoạch số 80/2013/KH-UBND ngày 12/3/2013 của UBND tỉnh); Đề án chăm sóc trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS đã được phê duyệt theo Quyết định số 647/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ (Kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 25/3/2014 của UBND tỉnh) và Quyết định số 32/2010/QĐ ngày 25/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020 (Quyết định số 3924/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh).

6. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư: *(Phụ lục 10 kèm theo)*

**III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1. Đề nghị UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Nghị quyết phát triển hệ thống mạng lưới trợ giúp xã hội trên địa bàn Hà tỉnh giai đoạn 2018 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 tại Kỳ họp thứ 7, HĐND tỉnh khóa XVII và hàng năm bố trí ngân sách thực hiện Kế hoạch trợ giúp người khuyết tật; Kế hoach trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần; người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng; Kế hoạch chăm sóc trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS; Quyết định số 3924/QĐ-UBND về thực hiện đề án 32 của Chính phủ đã phê duyệt.

2. Đề nghị Bộ Lao động- TBXH quan tâm bố trí nguồn vốnhỗ trợ thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 – 2020 theo Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011 – 2020 theo Quyết định số 1215/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ; Đề án chăm sóc trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS đã được phê duyệt theo Quyết định số 647/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Kêu gọi, ưu tiên các dự án đầu tư nước ngoài cho các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**Phần thứ năm**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Ủy ban nhân dân tỉnh**

Chỉ đạo các ngành, địa phương xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết; cụ thể hóa các cơ chế, chính sách: Hỗ trợ về đất đai, khuyến khích xã hội đầu tưu; định mức giá dịch vụ tư vấn, hỗ trợ, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng; chính sách cấp bù kinh phí; chính sách hỗ trợ kinh phí điều dưỡng cho người có công.

Hàng năm bố trí ngân sách thực hiện kế hoạch phát triển hệ thống mạng lưới trợ giúp xã hội và Kế hoạch (Trợ giúp người khuyết tật; Trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần; người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng; Chăm sóc trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS) đã được phê duyệt lồng ghép tổ chức thực hiện.

**2. Các sở, ngành, địa phương, đoàn thể**

**2.1. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng, triển khai thực hiện các đề án, dự án, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển hệ thộng mạng lưới theo quy định.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc xây dựng, ban hành các chính sách khuyến khích thu hút cá nhân, tổ chức thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Tăng cường đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các cấp uỷ đảng, chính quyền cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan và nhân dân trên địa bàn hiểu rõ về vị trí, vai trò quan trọng của các cơ sở trợ giúp xã hội; khuyến khích phát triển các hình thức chăm sóc thay thế tại cộng đồng;

- Thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ, viên chức tại các cơ sở trợ giúp xã hội và tăng cường các hoạt động kiểm tra, thanh tra tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

**2.2. Sở Tài chính**

- Thực hiện các thủ tục cấp phát, thanh quyết toán các nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước chi cho việc thực hiện các nội dung phát triển hệ thống mạng lưới trợ giúp xã hội đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

- Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách địa phương tham mưu, bố trí kinh phí thường xuyên để thực hiện Đề án.

- Thẩm định, phê duyệt mức thu phí dịch vụ của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập. Hướng dẫn các đơn vị tổ chức quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn thu phí cung cấp dịch vụ.

**2.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tham mưu bố trí kinh phí chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn đầu tư công và huy động nguồn lực trong nước và quốc tế hỗ trợ (nếu có) để thực hiện Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành kêu gọi thu hút các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư, xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh.

**2.4. Sở Nội vụ**

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tham mưu cho UBDN tỉnh trong việc hoàn thiện bộ máy, biên chế, tổ chức và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

- Thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội trình UBND tỉnh ra quyết định cho phép thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật;

- Hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện việc thẩm định hồ sơ đề nghị thành lập và ra quyết định cho phép thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn thuộc thẩm quyền của UBND các huyện, thị xã, thành phố theo quy định của pháp luật.

**2.5. Sở Y tế**

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về y tế đối với các cơ sở trợ giúp xã hội có tổ chức các bộ phận chuyên môn về y tế; phối hợp điều trị, phục hồi chức năng cho người tâm thần; điều trị cắt cơn cho người nghiện ma tuy khi có yêu cầu của Cơ sở cai nghiện ma túy;

- Giúp các cơ sở trợ giúp xã hội trong việc đào tạo kiến thức, chuyên môn về y tế cho đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

**2.6. Sở Giáo dục và Đào tạo**

 Hướng dẫn, giúp đỡ, kiểm tra việc thực hiện các hoạt động giáo dục đặc biệt và giáo dục kỹ năng cho các đối tượng là người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

**2.7. Sở Tài nguyên môi trường**

- Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc quy hoạch, bố trí các quỹ đất để xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội; chính sách ưu đãi trong sử dụng đất đối với các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập;

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn về môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội.

**2.8. Sở Xây dựng**

Tham mưu cho UBND tỉnh trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng đối với các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở trợ giúp xã hội.

**2.9. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

- Chủ động xác định và bố trí quỹ đất để xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội tại địa phương mình theo Quy hoạch đã được phê duyệt;

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

**2.10. Các đơn vị tổ chức có liên quan**

- Các đơn vị, tổ chức có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội triển khai thực hiện tốt đề án.

- Tăng cường công tác truyền thông để các cấp chính quyền cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan và nhân dân trên địa bàn tỉnh hiểu rõ về các nội dung của đề án, tạo sự đồng thuận cao trong quá trình triển khai thực hiện.

- Triển khai thực hiện xã hội hoá công tác trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, nhằm huy động tối đa nguồn lực hỗ trợ giúp đỡ, chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ngày càng tốt hơn, góp phần đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**PHỤ LỤC**

**Yêu cầu về cơ sở vật chất của các cơ sở trợ giúp xã hội**

\*. Môi trường và khuôn viên:

a) Cơ sở phải đặt tại địa điểm thuận tiện về tiếp cận giao thông; môi trường có cây xanh, không khí trong lành có lợi cho sức khỏe của đối tượng;

b) Có hệ thống thoát nước; có nơi đổ rác, chất thải thường xuyên và các biện pháp phù hợp để xử lý rác, chất thải;

c) Cổng cơ sở có biển ghi tên và địa chỉ rõ ràng; có tường rào và đèn chiếu sáng nhằm đảm bảo sự an toàn cho cơ sở;

d) Có phòng tang lễ, nhà thắp hương cho đối tượng qua đời;

đ) Đối với cơ sở ở khu vực nông thôn, miền núi có ít nhất một khu vườn, cột cờ và không gian phù hợp cho đối tượng tập thể dục, thể thao và vui chơi. Nếu có ao, hồ thì cần được rào lại, bảo đảm an toàn cho đối tượng; có khu đất để tăng gia, sản xuất phục vụ cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày tại cơ sở; khu chăn nuôi gia súc, gia cầm cách xa khu vực văn phòng và nhà ở.

\*. Cơ sở vật chất:

a) Hệ thống nhà làm việc, nhà ở phải kiên cố, đảm bảo an toàn, tránh được mưa bão;

b) Cửa ra vào, cửa sổ cung cấp đủ ánh sáng và bảo đảm thông thoáng;

c) Các hệ thống bảo đảm an toàn cho đối tượng, bao gồm việc lắp đặt các hệ thống điện, gas và thoát nước một cách phù hợp;

d) Nhà vệ sinh, nhà tắm phù hợp với các nhóm đối tượng, bao gồm cả người khuyết tật; có nhà vệ sinh, nhà tắm riêng cho phụ nữ;

đ) Sắp xếp việc ngủ, nghỉ cho đối tượng phù hợp với độ tuổi và giới tính;

e) Có khu sinh hoạt chung cho đối tượng trong thời gian rảnh rỗi;

g) Có khu vui chơi, khu sản xuất và lao động trị liệu cho đối tượng;

h) Có bếp và phòng ăn chung cho đối tượng;

i) Có phòng y tế để thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho đối tượng;

k) Có trang thiết bị cần thiết cho người khuyết tật, người cao tuổi và trẻ em;

l) Các công trình, các trang thiết bị phải bảo đảm cho người khuyết tật, người cao tuổi và trẻ em tiếp cận, sử dụng thuận tiện.

\*. Tiêu chuẩn về y tế, vệ sinh, quần áo và dinh dưỡng

1. Chăm sóc y tế:

Cơ sở có cán bộ y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế phù hợp, tủ thuốc bảo đảm chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cấp cứu khi cần thiết; điều trị và mở sổ theo dõi; kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng và hàng năm cho từng đối tượng. Đối với cơ sở có nhiệm vụ phục hồi chức năng thì phải có cán bộ và trang thiết bị phục hồi chức năng cho đối tượng.

2. Vệ sinh và đồ dùng sinh hoạt:

a) Cung cấp đầy đủ nước uống sạch và bảo đảm vệ sinh tắm, giặt hàng ngày cho đối tượng;

b) Cung cấp đồ dùng vệ sinh cá nhân, gồm xà phòng tắm, khăn tắm, khăn mặt, kem đánh răng và bàn chải đánh răng riêng;

c) Cung cấp đồ dùng phục vụ việc ngủ, gồm giường nằm, chiếu, gối, chăn, màn;

d) Có nội quy riêng của cơ sở trợ giúp xã hội quy định dọn dẹp vệ sinh và vệ sinh cá nhân.

3. Quần áo:

Đối tượng được trang bị quần áo đồng phục đi học (đối với trẻ em trong độ tuổi đi học), tất và dép được cung cấp ít nhất 6 tháng/01 lần và được thay thế trong trường hợp bị hư hỏng, mất và quần áo mặc đủ ấm về mùa đông.

4. Dinh dưỡng:

a) Cung cấp ít nhất ba bữa ăn (sáng, trưa và tối) mỗi ngày;

b) Bảo đảm dinh dưỡng đủ calo, có chất đạm (thịt, cá, đậu nành, chất bột đường, ngũ cốc, rau quả);

c) Có chế độ dinh dưỡng đặc biệt cho những đối tượng có nhu cầu đặc biệt như trẻ sơ sinh, trẻ em khuyết tật, trẻ em nhiễm HIV, trẻ em bị ốm hoặc suy dinh dưỡng, người cao tuổi và những đối tượng có chế độ ăn kiêng theo bệnh tật, theo tôn giáo hay tín ngưỡng.

\* Tiêu chuẩn về giáo dục và học nghề.

Cơ sở bảo đảm cung cấp cho đối tượng được học văn hóa (đối với người có khả năng học tập); được học nghề (đối với trẻ em từ 13 tuổi trở lên và những người có khả năng lao động, có nhu cầu học nghề), cụ thể:

1. Bảo đảm phổ cập giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009.

2. Cung cấp giáo dục chính quy hoặc không chính quy trong các trường công lập, dân lập hoặc các cơ sở trợ giúp xã hội.

3. Giáo dục đối tượng về đạo đức xã hội, vệ sinh, kiến thức phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS, sức khỏe sinh sản và các chủ đề khác phù hợp với độ tuổi và giới tính.

4. Hướng dẫn đối tượng các phương pháp tự phòng, chống nạn mua bán người, lạm dụng, xâm hại, bạo hành và bóc lột.

5. Cung cấp sách vở, tài liệu học tập và bố trí nơi học tập cho đối tượng.

6. Tư vấn để đối tượng tự lựa chọn học nghề phù hợp với khả năng cá nhân và điều kiện của địa phương.

7. Đối tượng được hỗ trợ học tiếp lên hoặc học nghề tùy thuộc vào độ tuổi, sự lựa chọn và nhu cầu thị trường.

\* Tiêu chuẩn về văn hóa, thể thao, thể dục và giải trí

Cơ sở bảo đảm cho đối tượng:

1. Về văn hóa:

a) Môi trường văn hóa có sự quan tâm, chia sẻ và hỗ trợ đối tượng thể hiện tình cảm, suy nghĩ, ý tưởng và sự sáng tạo;

b) Có cơ hội tham gia vào các hoạt động tôn giáo và xã hội;

c) Học văn hóa truyền thống dân tộc và tôn trọng quyền tự do về tôn giáo, tín ngưỡng trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam;

d) Có quyền lựa chọn tôn giáo mà không bị phân biệt đối xử, không bị ép buộc theo một tôn giáo để được chăm sóc trong cơ sở.

2. Về thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí:

a) Tham gia vào các hoạt động thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí phù hợp với lứa tuổi và người dân ở cộng đồng; hỗ trợ cho người khuyết tật tham gia một cách an toàn vào các hoạt động kể trên;

b) Được tạo điều kiện để làm quen, kết bạn với những người sống xung quanh, bạn học ở trường và cộng đồng; gặp gỡ với gia đình hoặc những người thân, bạn bè, trừ một số trường hợp có khả năng đe dọa đến sự an toàn của đối tượng.

1. Quyết định số 3924/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 -2020; Kế hoạch số 335/2013/KH- UBND ngày 03/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kế hoạch thực hiện đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2013 - 2020; Kế hoạch số 80/2013/ KH- UBND ngày 12/3/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện đề án trợ giúp người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2013 - 2020; Kế hoạch số 107/KH - UBND ngày 25/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Thực hiện Đề án “Chăm sóc trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS, trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học, trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng và trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa dựa vào cộng đồng giai đoạn 2014 - 2020”; Kế hoạch 146/KH-UBND ngày 18/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Chương trình hành động Quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2014 - 2020; Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017-2025 và tầm nhìn đến năm 2030” tỉnh Hà Tĩnh; [↑](#footnote-ref-2)